

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 24 tháng 09 năm 2024

* Tổng số suất ăn: 323

- 3 tuổi: 58

- Cháo:

Trong đó: + Mẫu giáo: 285

- 4 tuổi: 116

+ Nhà trẻ: 38 - Cơm nát:

- 5 tuổi: 111

- Cơm thường: 38

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo			
		MG	NT	MG	NT	P				L				G		MG	NT		
						ĐV		TV		ĐV		TV		MG	NT			MG	NT
1	Sữa chua uống(hộp)	27,17	3,61	27,17	3,61	1.711,7	227,4			1.005,3	133,6			978,1	130,0	28.528,9	3.790,6		
2	Gạo tẻ máy	20,90	1,90	20,90	1,90			1.651,1	150,1			209,0	19,0	15.863,1	1.442,1	71.896,0	6.536,0		
3	Cá rô phi	7,00	0,50	3,99	0,29	786,0	56,1			91,8	6,6					3.990,0	285,0		
4	Thịt lợn mỡ	6,60	0,80	6,47	0,78	937,9	113,7			2.412,6	292,4					25.483,9	3.089,0		
5	Đậu phụ	2,40	0,20	2,40	0,20			261,6	21,8			129,6	10,8	16,8	1,4	2.280,0	190,0		
6	Chuối xanh	2,80	0,30	1,90	0,20			22,8	2,4			9,5	1,0	312,3	33,5	1.409,0	151,0		
7	Cà rốt	2,50	0,20	2,24	0,18			33,6	2,7			4,5	0,4	174,5	14,0	872,6	69,8		
8	Cà chua	1,90	0,20	1,81	0,19			10,8	1,1			3,6	0,4	72,2	7,6	361,0	38,0		
9	Bí đao (bí xanh)	4,00	0,50	3,00	0,38			18,0	2,3					72,0	9,0	360,0	45,0		
10	Bí ngô	3,00	0,40	2,45	0,33			7,4	1,0			2,5	0,3	149,5	19,9	661,8	88,2		
11	Xương sườn thăn	1,70	0,20	0,73	0,09	130,8	15,4			93,6	11,0					1.367,0	160,8		
12	Thìa là	0,08	0,02	0,06	0,02			1,6	0,4			0,7	0,2	1,1	0,3	16,8	4,2		
13	Quả dợc	0,45	0,05	0,29	0,03			2,3	0,3					11,2	1,2	54,7	6,1		
14	Gừng tươi	0,08	0,02	0,08	0,02			0,3	0,1			0,6	0,2	4,1	1,0	23,2	5,8		
15	Hành lá (hành hoa)	0,18	0,02	0,14	0,02			1,9	0,2					6,2	0,7	31,7	3,5		
16	Rau mùi	0,08	0,02	0,07	0,02			1,8	0,4			0,3	0,1	0,1	0,0	10,9	2,7		
17	Dầu đậu tương	1,28	0,22	1,28	0,22							1.280,0	220,0			11.520,0	1.980,0		
18	Bột canh	0,75	0,08	0,75	0,08														
19	Nước mắm cá	0,18	0,02	0,18	0,02	9,2	1,0			0,0	0,0			6,5	0,7	63,0	7,0		
20	Hành củ tươi	0,09	0,01	0,07	0,01			0,9	0,1			0,3	0,0	3,0	0,3	17,8	2,0		
21	Dưa hấu	17,00	2,20	8,84	1,14			106,1	13,7			17,7	2,3	203,3	26,3	1.414,4	183,0		
22	Gạo tẻ máy	5,70		5,70				450,3				57,0		4.326,3		19.608,0			
23	Gạo nếp cái	0,50		0,50				43,0				7,5		372,5		1.720,0			
24	Đậu xanh (hạt)	0,50		0,49				114,7				11,8		260,2		1.607,2			
25	Chim bồ câu	2,00		0,96		194,9				125,8						1.910,4			
26	Thịt lợn mỡ	3,20		3,14		454,7				1.169,7						12.355,8			
27	Bí ngô	2,00		1,63				4,9				1,6		99,7		441,2			
28	Bánh đa		1,90		1,90				134,9				43,7		942,4		3.724,0		
29	Tôm nớt		0,40		0,36		66,2					6,5					324,0		
30	Thịt lợn mỡ		0,70		0,69		99,5					255,9					2.702,8		
Cộng						4.225,3	579,4	2.732,9	331,5	4.898,7	705,9	1.736,1	298,3	22.932,7	2.630,4	188.005,2	23.388,5		
Bình quân thực tế /1 trẻ						14,8	15,2	9,6	8,7	17,2	18,6	6,1	7,9	80,5	69,2	659,7	615,5		
Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%,G:						11,7	11,4	7,8	7,6	11,6	13,6	5,0	5,8	78,0	68,8	615,0	600,0		
Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%,G:5						21,3	19,1	14,2	12,7	19,1	19,6	8,2	8,4	106,2	79,4	726,0	651,0		

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 7.429.000 đ
- Hôm trước mang sang: -12.087
- Đã chi: 7.416.920 đ
- Thừa: 12.080 đ
- Thiếu:
- Lũy kế: -7

Thực đơn

- * **Bữa sáng:** - Cơm, thịt bê hầm khoai tây cà rốt
- Canh rau muống nấu cá trắm/Dưa hấu
- * **Bữa chiều:** - MG: Chè khoai lang đỗ xanh
- NT: Cháo ếch bí xanh
- * **Ăn giữa giờ:** - Sữa bột shizu